



Bài báo nghiên cứu

TIẾP CẬN GIỚI TỪ TIẾNG ANH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Tuyết Hạnh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP HCM, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Tuyết Hạnh – Email: hanhcat84@yahoo.com

Ngày nhận bài: 24-4-2020; ngày nhận bài sửa: 01-7-2020; ngày duyệt đăng: 24-10-2020

TÓM TẮT

Bài viết hướng tới việc khảo sát giới từ trong tiếng Anh và các đơn vị tương đương trong tiếng Việt (gọi tắt là TĐTV) theo ba hướng tiếp cận: hướng từ vựng học, hướng ngữ pháp chức năng và hướng cú pháp học. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tương đồng cũng như khác biệt giữa giới từ trong tiếng Anh và TĐTV từ góc nhìn của ba hướng trên. Bài viết được thực hiện trên cơ sở miêu tả, thống kê, so sánh các đặc điểm của từ loại giới từ tiếng Anh và TĐTV. Việc miêu tả này được triển khai theo ba hướng: miêu tả hình thức hóa, miêu tả không hình thức hóa và miêu tả bằng lời. Theo đó, sự kết hợp xem xét các hướng tiếp cận giới từ tiếng Anh và TĐTV này đã góp phần làm rõ diện mạo cũng như đặc tính của giới từ tiếng Anh và TĐTV.

Từ khóa: giới từ tiếng Anh; hướng từ vựng học; hướng ngữ pháp chức năng; hướng cú pháp học

1. Mở đầu

Trong nhiều thập kỉ qua, giới từ tiếng Anh và các đơn vị tương đương trong tiếng Việt hay giới từ trong tiếng Việt (gọi tắt là: TĐTV) đã được nghiên cứu tương đối sâu rộng qua công trình nghiên cứu giới từ tiếng Anh khởi nguồn của Clark: *Định hướng không gian và bản đồ tri nhận không gian* (Clark, 1973) với *ngữ nghĩa của các từ định vị không gian*. Trong tiếng Việt, các đơn vị tương đương với giới từ tiếng Anh được nghiên cứu với hai trường phái: một là xem các đơn vị từ vựng tương đương với giới từ tiếng Anh thuộc từ loại “kết từ” hay “quan hệ từ” (Le, 1999) và hai là trường phái cho rằng trong tiếng Việt tồn tại một dạng thức từ vựng tương đương với giới từ tiếng Anh là giới từ tiếng Việt (Cao, 2005). Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở việc mô tả giới từ tiếng Anh và TĐTV mà chưa phân định chúng theo các khung tham chiếu khuynh hướng nghiên cứu. (Chúng tôi tạm gọi dạng thức từ vựng tương đương với giới từ tiếng Anh trong tiếng Việt hay giới từ tiếng Việt là TĐTV). Do đó, để có cái nhìn tổng thể, bài viết trình bày việc nghiên cứu giới từ trong tiếng Anh và các TĐTV theo 3 hướng then chốt: *hướng từ vựng*

Cite this article as: Nguyen Thi Tuyen Hanh (2020). English prepositions and Vietnamese equivalents. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 17(10), 1901-1909.

học; hướng ngữ pháp chức năng và hướng cú pháp học, làm cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo về đối tượng nghiên cứu này.

2. Nội dung và kết quả

2.1. Nghiên cứu theo hướng từ vựng học

Từ vựng học là hướng nghiên cứu ngôn ngữ lấy từ vựng làm đối tượng nghiên cứu chính. Trong đó, phạm trù từ vựng của một ngôn ngữ được nhìn nhận thông qua các phạm vi liên quan đến hình thái cũng như đặc tính của chúng như khái niệm từ vựng nói chung và của các lớp từ nói riêng, nội hàm cấu tạo của từ vựng; ngữ nghĩa của từ vựng và chu cảnh ý niệm của từ vựng và của trường từ vựng; đặc điểm, tính chất và hình thái âm vị của từ vựng; quy luật hoạt động và phát triển của từng lớp từ vựng riêng lẻ cũng như trong mối quan hệ với các lớp từ vựng khác trong nội hàm cấu trúc ngữ pháp của một ngôn ngữ (Le, 2005).

2.1.1. Tiếp cận giới từ tiếng Anh theo hướng từ vựng học

Về nguồn gốc của thuật ngữ “giới từ”, trong tiếng Anh cổ, giới từ được viết là *foresetnyss*. Trong đó, từ vị *for* biểu thị ngữ nghĩa “trước”- “before”, gốc từ *settan* bao hàm ngữ nghĩa “đặt vị trí” – “to place” và từ vị phái sinh *nyss* biểu hiện các kiểu loại danh từ. Vào cuối thế kỉ XIV, hệ thống từ vựng tiếng Anh (tiếng Anh cổ) được cải biên và du nhập hệ ngữ La Tinh vào hệ thống từ vựng tiếng Anh hiện đại. Trong đó, giới từ được gọi là preposition với tiền tố *pre* biểu thị ngữ nghĩa “trước”- “before” và căn tố “vị trí” – “posit” mang ngữ nghĩa định vị và hậu tố “ion” thể hiện từ loại danh từ (Weber, 2012).

Swan (2009) cho rằng giới từ là những từ mang ngữ nghĩa trường từ vựng trong nhóm từ như *ON (trên)*, *OF(của)*, *INTO (vào trong)*, *IN (trong)*, *FROM (từ)*, *TO (đến)*, *OUT OF (ra)*, *ON BEHALF OF (thay mặt)* và theo sau chúng thường là một danh từ hay một đại từ.

Cụm giới từ bao gồm một giới từ và danh từ đi theo sau giới từ đó như *AT night* hay *AFTER breakfast (vào buổi tối hay sau bữa ăn sáng)* (Từ điển Oxford Advanced Learner, 2010) và giới từ là từ loại có chức năng ngữ pháp được dùng để liên kết các ngữ danh từ (Asher, 1994: 5159) như trong ví dụ: trong nhà (*IN the house*), từ Venice (*FROM Venice*).

2.1.2. Tiếp cận TĐTV theo hướng từ vựng học

- Quan điểm cho rằng tiếng Việt có giới từ

Bảng 1. Tổng hợp các tác giả theo quan điểm tiếng Việt có giới từ

Tác giả	Tiêu chí xác định từ loại	Số lượng từ loại	Từ loại
A. de Rhodes (1651)	Ý nghĩa	2 loại lớn	Những từ biến hình (danh từ, đại từ, tính từ, động từ) và những từ không biến hình
Phan (1955)	Khôi Chức năng cú pháp	9	Danh từ, đại danh từ, động từ, hình dung từ, phó từ, giới từ, liên từ, thán từ
Hoàng Tuệ (1962)	Khả năng kết hợp Chức vụ cú pháp	4	Động từ (danh từ, đại từ, chỉ từ, số từ); tiểu từ (phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ); loại từ, thán từ
Nguyễn Kim Thản (1963)	Khả năng kết hợp Biện pháp cải biên	12	Danh từ, động từ, số từ, động từ, tính từ, đại từ, phó từ, giới từ, liên từ, hệ từ, trợ từ, thán từ
Nguyễn Căn (1975)	Tài Khả năng tổ chức đoạn ngữ	2 loại lớn	Từ có thể làm trung tâm đoạn ngữ (danh từ, động từ, tính từ); từ không thể làm trung tâm đoạn ngữ (định từ, trạng từ, quan hệ từ, trợ từ...)

Cao (2005) chia giới từ thành hai loại là giới từ chính danh (tại, bởi, vì, từ, tuy, mặc dù, nếu, dù) và giới từ do danh từ chuyển loại mà thành hoặc do vị từ chuyển loại mà thành. Theo đó, các từ trên, dưới, trong, ngoài là những từ chỉ vị trí theo một phương, một hướng nào đó trong quan hệ với điểm làm mốc mà vẫn thể hiện ý nghĩa của giới từ trong câu. Ngoài ra, về kiểu loại giới từ do “vị từ chuyển loại mà thành” (Phan, 1955): “Các vị từ được chuyển sang dùng như giới từ mà không hề kèm theo một quá trình chuyển hẳn từ loại trong đó thì các vị từ đó dứt khoát trở thành những giới từ” (Cao, 2005).

Khái niệm giới ngữ trong tiếng Việt (GNTV) là những cụm từ do giới từ “dẫn nhập một ngữ đoạn lớn hơn nó” như: “ngoài sân”, “vào thứ hai” (Cao, 2005).

- *Quan điểm cho rằng tiếng Việt không có giới từ*

Không cùng quan điểm với các nhà ngôn ngữ nêu trên, Diep (1989) và Mai, Vu, Hoàng (1997) trong “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt” cho rằng tiếng Việt có 10 từ loại là danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ, phụ từ, kết từ, trợ từ, tình thái từ, thán từ (không có giới từ vì tất cả các nhà nghiên cứu trên đều cho rằng giới từ nằm trong kiểu từ loại “kết từ” hay “quan hệ từ”). “Kết từ” hay “quan hệ từ” là một phạm trù chung bao gồm hai kiểu từ loại nhỏ hơn là liên từ (từ nối các câu có “quan hệ đẳng lập” hay “song song”) và giới từ (nối các câu có quan hệ “chính phụ”).

Bảng 2. Tổng hợp các tác giả theo quan điểm tiếng Việt không có giới từ

Tác giả	Tiêu chí xác định từ loại	Số lượng từ loại	Từ loại
Lê Văn Lý (1948, 1968)	Giá trị kết hợp	6	Danh từ, động từ, tính từ, ngôi từ, số từ, phụ từ
Trương Văn Chinh và Nguyễn Hiến Lê (1963)	Ý nghĩa, chức năng ngữ pháp	3	Thể từ (danh từ); trạng từ (sự trạng động, sự trạng tĩnh), trợ từ
Lưu Văn Lăng (1970)	Hoạt động của từ trong ngữ đoạn tầng bậc hạt nhân, vị trí, chức năng, vai trò của từ trong ngữ đoạn động	2 loại lớn	Từ nòng cốt (danh từ, đại từ, động từ, tính từ); từ phụ gia (hạn từ, phó từ, hệ từ, hiệu từ)
Đái Xuân Ninh (1978)	Vị trí của từ, khả năng kết hợp, nghĩa của từ	8	Danh từ, đại từ, động từ, tính từ, từ kèm, từ định chức, từ nghi vấn, từ đệm
Đình Văn Đức (1985)	Ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp, chức vụ cú pháp	9	Danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ, từ phụ, từ nối, tiểu từ, trợ từ
Bùi Minh Toán (1992)	Ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp, chức vụ cú pháp	8	Danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ, phụ từ, quan hệ từ, tình thái từ
V. X. Panfilov (1993)	Ý nghĩa	5 loại lớn	Thực từ (động từ, tính từ, danh từ, đại từ nhân xưng), bán thực từ, hư từ, bán hư từ, tiểu từ
Lê Biên (1996)	Ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp, chức vụ cú pháp	9	Danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ, phụ từ, quan hệ từ, tình thái từ, thán từ

2.1.3. Nhận xét

a. Điểm giống nhau

Có thể thấy rằng, việc nghiên cứu giới từ trong tiếng Anh và các TĐTV theo khuynh hướng từ vựng học với việc sử dụng phương pháp nghiên cứu chủ yếu là miêu tả đều dựa trên phạm trù lớp từ vựng độc lập như về nguồn gốc và phân loại các kiểu loại từ loại trong tiếng Anh như danh từ, động từ, tính từ, mạo từ, đại từ, động từ, trạng từ, liên từ và kết từ.

b. Điểm khác nhau

Giới từ tiếng Anh được nhìn nhận như là một kiểu loại từ vựng độc lập thông qua vai trò báo hiệu danh tính của lớp từ đứng sau chúng thường là danh từ hay đại từ qua phạm trù nguồn gốc và mối quan hệ với lớp từ vựng khác trong phạm trù cấu trúc câu tiếng Anh.

Trong khi đó, các TĐTV, ngoài việc được nhìn nhận như là một kiểu loại từ vựng độc lập thì về mặt nguồn gốc, một số TĐTV lại có nguồn gốc phái sinh từ lớp từ khác như danh từ và vị từ chuyển loại mà thành. Hay các TĐTV lại không được nhìn nhận như là

một kiểu loại từ vựng độc lập mà là bộ phận cấu thành nên lớp từ loại khác như kết từ hay quan hệ từ.

2.2. Nghiên cứu theo hướng ngữ pháp chức năng

Trường phái ngữ pháp chức năng cho rằng cấu trúc ngôn ngữ của một dân tộc là cái hồn công cụ để diễn đạt một ý niệm nào đó trong đầu óc con người trong quá trình tương tác với thế giới tự nhiên và xã hội loài người. Điều này có nghĩa là tùy theo những chu cảnh nhất định mà ý niệm ngôn ngữ được hiện hữu và được biểu đạt thông qua các mô thức ngữ pháp nào đó (Doan, 2013).

2.2.1. Tiếp cận giới từ trong tiếng Anh theo hướng ngữ pháp chức năng

Swan (2009) cho rằng giới từ là những từ mang ngữ nghĩa trường từ vựng trong nhóm từ như *ON (trên), OF (của), IN (trong), FROM (từ), TO (đến), OUT OF (ra), on behalf of (thay mặt)* và theo sau chúng thường là một danh từ hay một đại từ để chỉ ý niệm như nơi chốn, vị trí, thời gian hay phương hướng.

2.2.2. Tiếp cận TĐTV theo hướng ngữ pháp chức năng

Trong công trình *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt – Ngữ đoạn và Từ loại*, Cao (2005) đã phân tích đặc điểm phân loại của TĐTV theo từng đơn vị ngôn ngữ (từ đơn, từ ghép, ngữ định danh, thành ngữ, tục ngữ) theo các phạm trù biểu hiện ý niệm ngữ nghĩa cụ thể. Theo đó, TĐTV *chính danh* gồm các từ như: *tại* (biểu thị ý nghĩa nơi chốn hay nguyên do); *bởi, vì* (biểu thị ý nghĩa nguyên do); *từ* (biểu thị ý nghĩa nguồn); *tuy, mặc dù* (biểu thị ý nghĩa nhượng bộ); *nếu, dù* (biểu thị ý nghĩa điều kiện, giả thiết). TĐTV *do danh từ chuyển thành* gồm các giới từ biểu thị ý nghĩa chức năng như *trước, sau, trong, ngoài* (biểu thị ý nghĩa chỉ nơi chốn, không gian, thời gian); *trên, dưới, ngoài, của* (biểu thị ý nghĩa không gian, số lượng, sự sở hữu). TĐTV *do các vị từ chuyển thành* gồm các từ như *ở* (biểu thị ý nghĩa vị trí, nơi chốn); *đến, tới, vào* (biểu thị ý nghĩa đích hoặc mục tiêu); *lên, xuống, ra* (biểu thị ý nghĩa đích có hướng xác định); *sang, về, lại* (biểu thị ý nghĩa thường có tính xác định); *cho* (biểu thị ý nghĩa tiếp thể); *về* (biểu thị ý nghĩa phương diện); *bằng* (biểu thị ý nghĩa công cụ); *với* (biểu thị ý nghĩa liên đới, công cụ); *cùng* (biểu thị ý nghĩa liên đới); *qua, ngang* (biểu thị ý nghĩa lối đi).

2.2.3. Nhận xét

Cấu trúc ngữ pháp kể cả trong tiếng Anh và tiếng Việt đều có chức năng là công cụ hiện thực hóa ý niệm ngôn ngữ. Theo đó, giới từ trong tiếng Anh và các TĐTV cũng có chức năng biểu trưng ý niệm về ngữ nghĩa biểu đạt nội hàm của từng chu cảnh giao tiếp theo trường ngữ nghĩa của giới từ trong tiếng Anh và các TĐTV như định vị không gian, thời gian, hướng, mục đích...

2.3. Nghiên cứu theo hướng cú pháp học

Cú pháp học cùng với từ pháp học cấu thành nên bộ môn ngữ pháp học. Trong đó, cú pháp học là ngành khoa học ngôn ngữ có nhiệm vụ nghiên cứu các phương thức cấu tạo và

phương thức hoạt động của công cụ giao tiếp là cấu trúc của biểu thức ngữ pháp hay là cú pháp của một ngôn ngữ nào đó (Mai, Vũ, Hoàng, 1997).

2.3.1. Tiếp cận giới từ trong tiếng Anh theo hướng cú pháp học

Thatcher (2008) công nhận “giới từ là một loại từ vụng được dùng để nối hoặc liên hệ một phần của câu với các thành phần của câu hay với cả câu. Điều này có nghĩa là giới từ thể hiện vai trò, chức năng cú pháp là sự nối kết, liên hệ các thành phần còn lại trong câu để từ đó tác giả cho rằng giới từ sẽ khiến cho câu trở nên đầy đủ ý nghĩa và kết cấu chặt chẽ hơn và câu có thể bị sai cú pháp nếu giới từ không xuất hiện đúng vị trí của chúng trong câu và “giới từ là một loại từ được dùng để nối hoặc liên hệ một phần của câu thường là danh từ, đại từ hay động từ dưới hình thức (V+ing) hay một bổ ngữ (complement) tương đương với các thành phần của câu hay với cả câu” theo mô thức: “A-q-B” (Vu, 1995).

[1] The cat is on the table.

(Con mèo trên bàn)

Giới ngữ là cấu trúc được phái sinh từ các danh từ được hình thành từ một cấu trúc sở hữu như: “phía trước” (*IN FRONT OF*), “ở phía dưới của” (*AT THE BOTTOM OF*), “ở phía trên của” (*ON TOP OF*) và “bên ngoài của” (*OUT SIDE OF*) và các thuộc từ này hành chức như những giới từ, vì thuộc từ đi trước một đoạn ngữ danh từ (Quirk, Greebaum, Leech & Svartvik, 1985; Givón, 1990).

Ngoài ra, trong công trình nghiên cứu *Saving our prepositions: A Guide for the Perplexed*, Thatcher (2008) cho rằng giới ngữ bao gồm ba cấu trúc cơ bản là:

(a) Vị trí – chức năng của giới từ + đối tượng quy chiếu [(place/place-function)+(thing)] như: trong phòng (*IN the room*), dưới nhà (*UNDER the house*)... Trong ví dụ trên, chúng ta nhận thấy các giới từ như “trong” (*IN*), “dưới” (*UNDER*) + đối tượng quy chiếu là: phòng, nhà... tạo thành một giới ngữ.

(b) Đường dẫn (chức năng của giới từ) + Nơi chốn (chức năng của giới từ) + đối tượng quy chiếu [(path/path-function)+[(place/place-function)+(thing)]] như: “từ trong nhà” (*FROM IN the room*), “từ trên bàn” (*FROM ON the table*), “từ dưới nhà” (*FROM UNDER the house*)... Trong ví dụ trên, chúng tôi nhận thấy các giới từ “từ” (*FROM*) cùng với giới từ “trong” (*IN*), “dưới” (*UNDER*) + đối tượng quy chiếu là: phòng, bàn, nhà... tạo thành một giới ngữ.

(c) Hướng (chức năng của giới từ) + Nơi chốn (chức năng của giới từ) + đối tượng quy chiếu [(path/path-function)+[(place/place-function)+(thing)]] như: “vào trong” phòng (*IN (TO) the room*), “lên trên” bàn (*ON (TO) the table*), “dưới” nhà (*UNDER the house*)... Trong ví dụ trên, chúng tôi nhận thấy các giới từ “vào trong” (*INTO*), “lên trên” (*ONTO*), “dưới” (*UNDER*) cùng với giới từ “tới” (*TO*) + đối tượng quy chiếu là: phòng, bàn, nhà... tạo thành một giới ngữ. (Thatcher, 2008).

Trong công trình “*A comprehensive grammar of the English language*”, (Quirk, Greebaum, Leech & Svartvik, 1985), các tác giả đã phân biệt giới từ (prepositions) và liên

từ (conjunctions) với các điểm như sau:

(a) *Điểm giống nhau*: Giới từ và liên từ đều có điểm giống nhau là cả giới từ và liên từ đều được sử dụng để diễn tả mối quan hệ giữa hai thực thể hoặc làm chức năng nối các từ với nhau (a relating or connecting function).

(b) *Điểm khác nhau*: Các thành phần đi sau giới từ là danh ngữ (nominal or mominalized). Trong khi đó, các thành phần đi theo sau liên từ là mệnh đề phụ như ví dụ sau đây:

[2] a. the day *when* she arrived [when=liên từ (conjunction)]

(ngày mà cô ấy đến)

b. the day *OF* her arrival [of=giới từ (preposition)]

(ngày mà cô ấy đến)

2.3.2. Tiếp cận TĐTV theo hướng cú pháp học

Trong tiếng Việt, “Giới từ là một loại hư từ thuộc nhóm *quan hệ từ*, có chức năng thể hiện *mối quan hệ cú pháp giữa các thành phần chính và phụ trong câu*” và giới từ có vị trí cú pháp trong câu theo mô thức: “A-q-B”. Trong đó, “A, B là các thành phần chính, q là các quan hệ từ” (ví dụ [3]) (Vu, 1995),

Ở Việt Nam, Cao (2005) cho rằng TĐTV và liên từ trong tiếng Việt được phân biệt theo chức năng như sau:

(a) “Những từ được dùng để phân giới (hoặc) để liên kết các ngữ đoạn trong câu” thì được gọi là liên từ như trong ví dụ:

[3] *Sở dĩ* anh ấy học tốt là bởi vì anh ấy lười.

(b) “Những từ được dùng để dẫn nhập một ngữ đoạn, cho biết ngữ đoạn ấy làm thành phần câu hoặc làm phụ ngữ trong một ngữ đoạn lớn hơn là giới từ”.

2.3.3. Nhận xét

Như vậy, cả giới từ trong tiếng Anh và TĐTV trong tiếng Việt khi được tiếp cận theo quan điểm lí thuyết chính là cấu trúc luận và chức năng luận với ba hướng tiếp cận cụ thể là từ vựng học, ngữ pháp chức năng và cú pháp học. Tuy mỗi một hướng nghiên cứu có những điểm mạnh và yếu riêng nhưng chúng không phủ định nhau mà bổ sung cho nhau, cho thấy bức tranh toàn cảnh dưới nhiều lăng kính là những góc độ khác nhau về giới từ trong tiếng Anh và TĐTV. Đó chính là những ưu điểm vượt trội của việc nghiên cứu giới từ trong tiếng Anh và TĐTV theo nhiều hướng tiếp cận. Đây là một vấn đề mà không ít các nhà nghiên cứu ngôn ngữ vẫn còn mơ hồ và bỏ ngỏ khi nghiên cứu giới từ trong tiếng Anh và TĐTV cũng như các lớp từ loại khác trong quá trình nghiên cứu đối chiếu các loại hình ngôn ngữ khác nhau.

3. Kết luận

Có thể thấy rằng, giới từ trong tiếng Anh và các TĐTV được nghiên cứu dựa trên hai quan điểm lí thuyết chính là cấu trúc luận và chức năng luận với ba hướng tiếp cận cụ thể là từ vựng học, ngữ pháp chức năng và cú pháp học. Tuy mỗi một hướng nghiên cứu có những điểm mạnh và yếu riêng nhưng chúng không phủ định nhau mà bổ sung cho nhau, cho thấy bức tranh toàn cảnh dưới nhiều lăng kính là những góc độ khác nhau về giới từ trong tiếng Anh và TĐTV. Đó chính là những ưu điểm vượt trội của việc nghiên cứu giới từ trong tiếng Anh và TĐTV theo nhiều hướng tiếp cận. Đây là một vấn đề mà không ít các nhà nghiên cứu ngôn ngữ vẫn còn mơ hồ và bỏ ngỏ khi nghiên cứu giới từ trong tiếng Anh và TĐTV cũng như các lớp từ loại khác trong quá trình nghiên cứu đối chiếu các loại hình ngôn ngữ khác nhau.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Asher, R. E. (1994). *The Encyclopedia of Language and Linguistics*, 2. London: Pergamon, 840.
- Bui, D. T. (1952). *Van pham Viet Nam [Vietnamese grammar]*. Saigon: P. Van Tuoi.
- Clark, H. (1973). Space, time, semantics and the child. In T. Moore (Ed.), *Cognitive development and the acquisition of language*. New York: Academic Press, 28-63.
- Cao, X. H. (2005). *Ngu phap chuc nang tieng Viet – Ngu doan va Tu loai [Functional Vietnamese Grammar - Context and Word Types]*. Hanoi: Education Publishing House.
- Diep, Q. B. (1989). *Ngu phap tieng Viet pho thong, tap 1 [Basic Vietnamese Grammar, Episode 1]*. University Publishing House.
- Doan, T. Q. N. (2013). *Thu so sanh quan niem ve ngu phap chuc nang cua Simon Dik va Michael Halliday [Comparing the concepts of functional grammar by Simon Dik and Michael Halliday]*. doi: <http://dx.doi.org/10.26459/hujos-ssh.v86i8.3386>
- Givón, T. (1990). *Syntax: A functional-typological introduction*, 2. Amsterdam: John Benjamins. XXV, 553. 1, 1984 (XX, 464).
- Le, B. (1999). *Tu loai tieng Viet hien dai [Modern Vietnamese language]*. Hanoi: Education Publishing House.
- Le, D. T. (2005). Nhung van de ngu nghia hoc am vi [Phonological semantic problems]. *Journal of Foreign Language*, 3.
- Mai, N. C, Vu, D. N., & Hoang, T. P. (1997). *Co so ngon ngu hoc va tieng Viet [Linguistic basis and Vietnamese]*. Hanoi: Education Publishing House.
- Nguyen, K. T. (1981). *Co so ngu phap tieng Viet [Basis of Vietnamese grammar]*. Hochiminh City: General Publishing House.
- Phan, K. (1955). *Viet ngu nghien cuu [Vietnamese language research]*. Hanoi: Education Publishing House.
- Quirk, R., Greenbaum, S., Leech, G., & Svartvik, J. (1985). *A comprehensive grammar of the English language*. London: Longman.
- Swan, M. (2009). *Practical English usage*. Oxford: Oxford University Press.
- Thatcher, D. (2008). *Saving our prepositions: A Guide for the Perplexed*.
- Vu, V. T. (1995). *Qua trinh chuyen hoa mot so thuc tu thanh gioi tu trong tieng Viet [The process of transforming some content words into Vietnamese preposition]*. Doctoral dissertation. Hanoi University.
- Weber, R. (2012). Evaluating and Developing Theories in the Information Systems Discipline. *Journal of the Association for Information Systems*, 13, Iss. 1, Article2. doi:10.17705/1jais.00284. Available at: <https://aisel.aisnet.org/jais/vol13/iss1/2>

ENGLISH PREPOSITIONS AND VIETNAMESE EQUIVALENTS

Nguyen Thi Tuyet Hanh

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University – Ho Chi Minh City, Vietnam

Corresponding author: Nguyen Thi Tuyet Hanh – Email: hanhcat84@yahoo.com

Received: April 24, 2020; Revised: July 01, 2020; Accepted: October 24, 2020

ABSTRACT

The paper aims to examine prepositions in English and equivalent units in Vietnamese according to three approaches: lexical approach; functional grammatical approach, and syntactic approach. The research results show that there are similarities and differences between prepositions in English and the Vietnamese equivalents based on the three approaches. The paper is based on the description, statistics, and comparison of the characteristics of English prepositions and the Vietnamese equivalents. The description is developed in three directions: formalized, non-formalized, and oral description. Accordingly, the combination of the approaches to compare English prepositions and the Vietnamese equivalents contributes to complementarily clarify the characteristics of English prepositions and the Vietnamese equivalents.

Keywords: English prepositions; lexical approach; approaches to formality; syntactic perspective